



2025

Chúng tôi sẽ tổ chức một ngày hội thể thao dành cho cả người dân Nhật Bản và nước ngoài.
Hãy đến và cùng tham gia với chúng tôi nào!

YAWATA Sports Marche



Thời gian 9:00~13:00 (Dự kiến).
Thứ bảy, ngày 15 tháng 11.

Địa điểm Công viên gần khu vực Kusunoki.
(Bên cạnh trạm dừng "Trường tiểu học Kusunoki"
của xe buýt Keihan)

Đăng ký: Hãy đăng ký tham gia theo đường link bên cạnh. (Cần đăng ký trước)👉👉👉👉👉

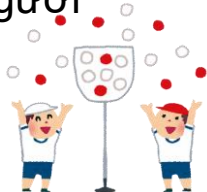


Thời hạn đăng ký: đến Thứ 6, ngày 31 tháng 10.
Phí tham gia: Tham gia Hội thao: MIỄN PHÍ.
※Gian hàng Marche: Tốn phí. (tham gia tự do)

Hội thao

Chương trình:

- ① Trò chơi "Tìm người dẫn đầu!"
- ② Chuyển bóng
- ③ Kéo co
- ④ Đá bóng tiếp sức
- ◎ Lễ trao giải



Marche (Gian hàng)

(Nhà hàng Nepal)

■ Namaste Dhaulagiri

(Nhà hàng Việt Nam)

■ ANNA KITCHEN

(Cửa hàng bán đồ ăn nhẹ kiểu phương Tây)

■ DELIBACO+

(Bánh kẹo truyền thống Nhật Bản Wagashi)

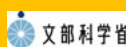
■ 亀屋芳邦



Bạn có thể đến tham quan các gian hàng, mà không cần tham gia hội thao.

Nếu có thắc mắc, xin vui lòng liên hệ với Ban Xúc tiến Hợp tác Cộng đồng- ShiminkyodoSuishinKa, Thành phố Yawata.
(☎075-983-5749) (Hỗ trợ tiếng việt: 9:30- 16:00 thứ 3, 4, 5 gặp Duyên)

Thành phố Yawata phối hợp với Đại học Setsunan, Khoa Khoa học Xã hội Đường đại tổ chức.



文部科学省

文部科学省 令和7年度 外国人材の受入れ・共生のための地域日本語教育推進事業
「地域日本語教育の総合的な体制づくり推進事業」活用

Vật dụng cần mang:

- Quần áo dễ vận động
- Giày thể thao
- Nước uống
- Khăn lau mồ hôi
- Tiền (nếu mua đồ ở gian hàng Marche)

Bản đồ nơi tổ chức:



Lời chào bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau:



おはようございます(日本語)、good morning(英語/グッドモーニング)、صباح الخير (アラビア語/サバーフル ハイル)、Selamat pagi(インドネシア語/セラマツ パギ)、සෑම දිනකදී (シンハラ語/スパウデーサナック)、शुभ प्रभात(ネパール語/スバ パラバツ)、Chào buổi sáng(ベトナム語/チャオブウオイサン)、bom dia(ポルトガル語/ボンジーア)

こんにちは(日本語)、Hello (英語/ハロー)、مرحبا(アラビア語/マルハバン)、Halo(インドネシア語/ハロー)、ආයුබෝවන්(シンハラ語/アーユボーワン)、नमस्ते(ネパール語/ナマステ)、Xin chào(ベトナム語/シンチャオ)、Olá(ポルトガル語/オラ)

ありがとう(日本語)、thank you (英語/サンキュー)、شكراً لك(アラビア語/シュ克蘭)、Terima kasih(インドネシア語/テレマカシ)、ස්තූතියි(シンハラ語/ストゥーティ)、धन्यवाद(ネパール語/ダンネバード)、Cảm ơn(ベトナム語/カムオン)、obrigado(ポルトガル語/オブリガード(男性))

さようなら(日本語)、Goodbye (英語/グッバイ)、مع السلامة(アラビア語/マアッサラーマ)、Selamat tinggal(インドネシア語/スラマツ ティンガル)、ආයුබෝවන් (シンハラ語/アーユボーワン)、अलविदा(ネパール語/アルビダ)、Tạm biệt(ベトナム語/タム ビエツ)、Adeus(ポルトガル語/ アデウス)

おいしい(日本語)、delicious (英語/デリシャス)、لذيذ(アラビア語/ ラディーズ)、lezat(インドネシア語/レザツ)、රසම(シンハラ語/ラサマ)、मिठो छ(ネパール語/ミトチャ)、Ngon(ベトナム語/ゴン)、delicioso(ポルトガル語/デリシオーゾ)